TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** TỈNH QUẢNG NGÃI Bản án số: 13 /2020/HNGĐ-ST Ngày 20/8/2020 V/v: *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn".*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Thi Thơ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kiều Hoanh

2. Ông Lê Tấn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Nha - Thư ký Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thương Huyền- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2020/TLST- HNGĐ, ngày 11 tháng 3 năm 2020 về *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2020/QĐXXST, ngày 15 tháng 7 năm 2020, và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự*:*

1- Nguyên đơn**:** Anh **Nguyễn N**, sinh năm 1985. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

2- Bị đơn: Chị **Trần Thị Thanh N1,** sinh năm 1987. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã U, huyện P, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện P, Nguyên đơn anh Nguyễn N trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Anh Nguyễn N và chị Trần Thị Thanh N1 đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 10/8/2010. Sau khi kết hôn về vợ chồng chung sống với nhau được một tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là

do vợ chồng đi làm không có hiệu quả kinh tế nên kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống. Từ năm 2011 đến nay mỗi người sống mỗi nơi không quan tâm với nhau. Anh Nguyễn N thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị Thanh N1.

2. Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Trần Hoàng N2, sinh ngày 20 tháng 5 năm 2011 hiện nay ở với chị N1 chăm sóc, nuôi dưỡng; anh N đồng ý giao cho chị N1 tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 04 tháng 5 năm 2020 bị đơn chị Trần Thị Thanh N1 trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chị và anh Nguyễn N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 10 tháng 8 năm 2010. Trong quá trình chung sống với nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không tôn trọng nhau. Nay anh N yêu cầu được ly hôn với chị, chị đồng ý ly hôn với anh N.

2. Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Trần Hoàng N2, sinh ngày 20 tháng 5 năm 2011 chị N1 đang nuôi con, chị N1 yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

Việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các Điều 21, Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 110 luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn N.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn N đối với chị Trần Thị Thanh N1.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trần Hoàng N2 (sinh ngày 20/5/2011) cho chị Trần Thị Thanh N1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn N chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Không có.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Nguyễn N khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với chị Trần Thị Thanh N1, chị N1 có nơi cư trú ở xã U, huyện P, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Ngãi. Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập và Quyết định hoãn phiên tòa cho chị Trần Thị Thanh N1, nhưng chị N1 vắng mặt không có lý do. Qua xác minh tại địa phương, cho biết chị N1 đang có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, nhưng vắng mặt tại nơi cư trú và không rõ nơi cư trú mới. Anh Nguyễn N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh N, chị N1 theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Nguyễn N và chị Trần Thị Thanh N1 đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 10 tháng 8 năm 2010 đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình chung sống do hai bên bất đồng về quan điểm sống nên dẫn đến va chạm, mâu thuẫn. Từ năm 2011 đến nay mỗi người sống mỗi nơi tự lo làm ăn không quan tâm với nhau. Hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ. Nay anh N cương quyết xin ly hôn chị N1, chị N1 đồng ý ly hôn. Nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa anh N và chị N1 mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh Nguyễn N ly hôn với chị Trần Thị Thanh N1 là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng anh N và chị N1 có một con chung tên Nguyễn Trần Hoàng N2, sinh ngày 20 tháng 5 năm 2011, anh N và chị N1 đều xác nhận hiện nay cháu đang sống với chị N1, anh N đồng ý giao cho chị N1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; chị N1 yêu cầu được tiếp tục nuôi con, xét nguyện vọng của cháu N2 được tiếp tục ở với chị N1. Do đó, Hội đồng xét xử giao cho chị N1 tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Nguyễn Trần

Hoàng N2, sinh ngày 20 tháng 5 năm 2011 là phù hợp với quy định tại Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng: Anh N và chị N1 không yêu cầu xem xét về cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh N và chị N1 không đặt vấn đề giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về án phí: Anh N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

[3] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 110; Điều 116; Điều 117 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn N.

2- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn N được ly hôn với chị Trần Thị Thanh N1.

3- Về con chung: Giao chị Trần Thị Thanh N1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con Nguyễn Trần Hoàng N2, sinh ngày 20 tháng 5 năm 2011. Anh Nguyễn N không cấp dưỡng nuôi con.

4- Về án phí: Anh Nguyễn N phải chịu **300.000đ (Ba trăm ngàn đồng)** án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp theo biên lai số 0004547 ngày 11/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Quảng Ngãi;*
- *VKSND huyện P;*
- *Chi cục THADS huyện P;*
- *UBND xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thi Thơ